

Số: 2379 /BTS-PTV

V/v công bố thông tin về báo cáo tài
chính quý III/2016

Hà nam, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn**
- 2. Mã chứng khoán: BTS**
- 3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh sơn-huyện Kim bảng-tỉnh Hà Nam**
- 4. Điện thoại: 03513.851.323; Fax: 03513.851.320-03513.852.482**
- 5. Người thực hiện công bố thông tin**

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh, Trưởng phòng Tài chính kế toán - Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính quý III/2016 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 19/10/2016, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý III/2016 so với quý III/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, T.giám đốc Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Lê Thị Khanh
Lê Thị Khanh

Hà nam, ngày 20 tháng 10 năm 2016

GIẢI TRÌNH

CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN QUÍ III/2016 SO VỚI QUÍ III/2015

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2016:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

II. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN:

Lợi nhuận trước thuế quý III/2016 tăng 44,99 tỷ đồng so với quý III/2015 (Quý III/2016: 20,48 tỷ đồng, Quý III/2015: -24,51 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, cụ thể:

- Tại ngày 30/9/2015 tỷ giá ngoại tệ (USD, EUR) tăng so với ngày 30/6/2015 nên quý III/2015 lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là 30,45 tỷ đồng.

- Tại ngày 30/9/2016 tỷ giá ngoại tệ (EUR) tăng so với ngày 30/6/2016 nên quý III/2016 lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là 3,88 tỷ đồng.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.



CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016



NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-29

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	
Ông	: Trương Quốc Huy	Ủy viên	
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên	
Ông	: Vũ Thế Hà	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2016
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên	
Ông	: Phạm Văn Toàn	Ủy viên	
Ông	: Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 22/4/2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc	
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Lưu Đình Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 10/5/2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trương Quốc Huy, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2016 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2016.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Quốc Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		880.346.197.332	772.582.556.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	94.785.507.673	136.883.098.719
1. Tiền	111		94.785.507.673	136.883.098.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.244.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.244.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336.433.635.067	53.416.659.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	253.482.682.511	45.847.996.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	83.209.217.289	7.478.232.348
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.324.078.351	2.672.774.176
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
IV. Hàng tồn kho	140		403.616.044.234	491.828.179.936
1. Hàng tồn kho	141	8	403.616.044.234	491.828.179.936
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.267.010.358	35.454.618.363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	30.702.290.858	1.587.712.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	10.467.160.673	33.563.721.180
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	97.558.827	303.184.737
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.260.022.996.958	3.286.846.669.383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.501.077.977	4.044.593.398
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.501.077.977	4.044.593.398
II. Tài sản cố định	220		3.077.361.369.143	3.177.590.685.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.077.183.591.361	3.177.012.908.087
- Nguyên giá	222		6.281.923.239.249	6.187.344.813.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.204.739.647.888)	(3.010.331.904.935)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	177.777.782	577.777.778
- Nguyên giá	228		1.236.000.000	1.236.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.058.222.218)	(658.222.222)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		92.349.118.579	40.405.291.464
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	92.349.118.579	40.405.291.464
IV. Tài sản dài hạn khác	260		81.811.431.259	64.806.098.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	81.811.431.259	64.806.098.656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.140.369.194.290	4.059.429.226.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.816.298.913.608	2.823.761.593.099
I. Nợ ngắn hạn	310		2.000.275.178.240	1.788.860.306.862
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	437.851.729.267	442.508.951.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	53.421.862.971	65.198.732.829
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	12.795.331.138	13.477.020.968
4. Phải trả người lao động	314		38.541.173.644	56.831.819.428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	22.907.607.066	35.077.287.648
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.174.995.062	4.172.209.788
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.426.582.479.092	1.171.594.284.330
II. Nợ dài hạn	330		816.023.735.368	1.034.901.286.237
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	811.336.778.535	1.030.856.692.839
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.686.956.833	4.044.593.398
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.324.070.280.682	1.235.667.633.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.324.070.280.682	1.235.667.633.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.085.114.000	45.085.114.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.562.542.163	99.562.542.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.860.704.519	458.057.109
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		458.057.109	(141.255.455.517)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88.402.647.410	141.713.512.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.140.369.194.290	4.059.429.226.371

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2016

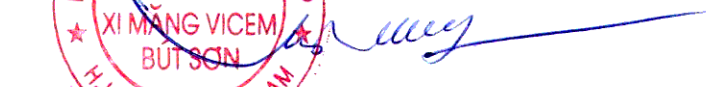
TP. Tài chính kế toán



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	751.430.313.205	689.665.408.022	2.391.094.229.682	2.104.458.349.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	751.430.313.205	689.665.408.022	2.391.094.229.682	2.104.458.349.207
4. Giá vốn hàng bán	11	21	633.837.239.920	581.589.787.348	1.990.381.170.317	1.699.813.330.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		117.593.073.285	108.075.620.674	400.713.059.365	404.645.018.435
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.098.484.670	1.065.593.571	4.785.526.243	26.762.158.219
7. Chi phí tài chính	22	23	32.708.177.535	70.061.743.859	103.679.232.514	121.073.722.241
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.236.962.314	33.987.397.486	89.739.358.297	108.541.628.404
8. Chi phí bán hàng	25	24	42.726.130.676	27.474.759.016	106.026.139.295	90.482.595.388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	27.964.716.552	37.220.580.651	89.963.360.894	95.183.754.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.292.533.192	(25.615.869.281)	105.829.852.905	124.667.104.587
11. Thu nhập khác	31	26	4.315.668.350	1.106.826.426	5.896.356.997	2.801.893.911
12. Chi phí khác	32	27	123.970.355	4.110.933	312.431.494	58.775.181
13. Lợi nhuận khác	40		4.191.697.995	1.102.715.493	5.583.925.503	2.743.118.730
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		20.484.231.187	(24.513.153.788)	111.413.778.408	127.410.223.317
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.096.846.237	-	22.717.163.998	5.237.864.971
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.387.384.950	(24.513.153.788)	88.696.614.410	122.172.358.346
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		150	(225)	813	1.120
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		150	(225)	813	1.120

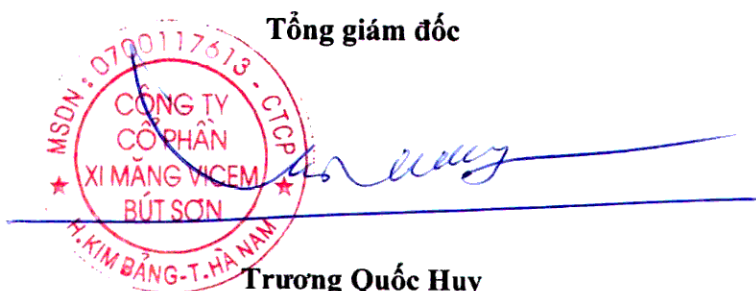
Hà nam, ngày 19 tháng 10 năm 2016

TP. Tài chính kế toán



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			111.413.778.408	127.410.223.317
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		193.308.446.555	197.252.762.571
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.592.394.259	(19.880.239.435)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.636.141.513)	(1.048.159.742)
- Chi phí lãi vay	06		89.739.358.297	108.541.628.404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		401.417.836.006	412.276.215.115
- Tăng các khoản phải thu	09		(264.171.273.259)	(137.352.725.596)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		88.212.135.702	(95.957.972.859)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		(43.620.578.382)	47.702.548.589
- Tăng chi phí trả trước	12		(46.119.911.015)	(16.085.823.809)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(103.080.343.350)	(123.351.151.739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.620.317.761)	(5.236.088.211)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(293.967.000)	(326.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.723.580.941	81.669.001.490
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21		(134.938.011.659)	(34.073.698.002)
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác	22		-	2.384.635.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(4.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.756.000.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.636.141.513	656.437.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80.545.870.146)	(35.032.625.308)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.745.454.700.623	1.661.815.830.227
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.720.730.002.464)	(1.850.961.889.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.724.698.159	(189.146.059.732)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(42.097.591.046)	(142.509.683.550)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		136.883.098.719	217.558.402.516
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		94.785.507.673	75.048.718.966

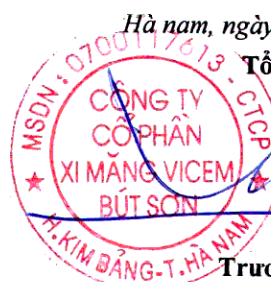
TP. Tài chính kế toán




Lê Thị Khanh

Hà nam, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc




 Trương Quốc Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 3 năm 2016**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 30/9/2016, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 1.374 người (tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 1.377 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/9/2016 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

4 . TIỀN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	1.416.764.621	661.592.934
Tiền gửi ngân hàng	93.368.743.052	136.221.505.785
Cộng	<u>94.785.507.673</u>	<u>136.883.098.719</u>

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	4.244.000.000	55.000.000.000
Cộng	<u>4.244.000.000</u>	<u>55.000.000.000</u>

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	247.147.792.511	43.115.443.682
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	6.334.890.000	2.732.552.848
Cộng	<u>253.482.682.511</u>	<u>45.847.996.530</u>

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2.582.343.084) (2.582.343.084)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	83.209.217.289	7.478.232.348
Cộng	<u>83.209.217.289</u>	<u>7.478.232.348</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tạm ứng	1.281.132.500	839.080.000
Phải thu tiền điện nước	843.206.517	900.755.813
Phải thu khác (*)	199.739.334	932.938.363
Cộng	<u>2.324.078.351</u>	<u>2.672.774.176</u>

(*) Khoản phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội...

7.2 Phải thu dài hạn khác

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	8.501.077.977	4.044.593.398
Cộng	<u>8.501.077.977</u>	<u>4.044.593.398</u>

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

8 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nguyên liệu, vật liệu	228.260.341.701	267.747.483.902
Công cụ, dụng cụ	431.458.893	352.133.882
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.026.586.016	180.194.914.348
Thành phẩm	38.897.657.624	43.290.567.696
Hàng gửi đi bán	-	243.080.108
Cộng	<u>403.616.044.234</u>	<u>491.828.179.936</u>

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đường lên mỏ đá Liên Sơn	8.634.573.129	8.634.573.129
- Mỏ sét Ba Sao	13.339.282.145	11.602.383.809
- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ	25.221.286.270	10.405.099.476
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	34.603.339.679	2.464.860.591
- Các công trình khác	10.550.637.356	7.298.374.459
Cộng	<u>92.349.118.579</u>	<u>40.405.291.464</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
	30/09/2016	01/01/2016
Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.848.081.581	1.587.712.446
Phí cấp quyền khai thác	2.419.488.506	
Các khoản khác	2.434.720.771	
Cộng	30.702.290.858	1.587.712.446
12.2 Chi phí trả trước dài hạn		
	30/09/2016	01/01/2016
Sửa chữa tài sản	23.042.500.053	25.019.642.987
Giá trị quyền sử dụng đất	10.440.853.176	11.390.021.646
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	34.300.836.236	12.109.317.016
Các khoản khác	14.027.241.794	16.287.117.007
Cộng	81.811.431.259	64.806.098.656
13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
13.1 Phải trả người bán ngắn hạn		
	30/09/2016	01/01/2016
Phải trả cho người bán	121.343.895.604	215.360.887.658
Phải trả cho các bên liên quan	316.507.833.663	227.148.064.213
Cộng	437.851.729.267	442.508.951.871
13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
	30/09/2016	01/01/2016
Người mua trả tiền trước	9.396.207.527	55.080.294.929
Các bên liên quan trả tiền trước	44.025.655.444	10.118.437.900
Cộng	53.421.862.971	65.198.732.829

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế giá trị gia tăng	5.617.710.599	10.362.102.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.916.605.562	
Thuế tài nguyên	2.260.616.332	2.197.738.781
Phí bảo vệ môi trường	1.000.398.645	917.179.745
Cộng	<u>12.795.331.138</u>	<u>13.477.020.968</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	1.385.580.159	14.877.753.252
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	-	5.979.355.862
Trích trước chi phí bán hàng	2.167.971.577	2.874.195.159
Trích trước phí tư vấn	6.469.514.417	
Trích trước chi phí khoan nổ mìn, bốc xúc v/c đá vôi	1.635.332.429	2.154.705.194
Mua nguyên vật liệu	10.953.567.125	3.079.784.870
Chi phí phải trả khác (*)	295.641.359	6.111.493.311
Cộng	<u>22.907.607.066</u>	<u>35.077.287.648</u>

(*) Gồm các khoản trích trước về bốc xếp gạch, đóng gạch, bốc xếp xi măng, vận hành đóng bao, phí kiểm toán, kiểm kê,.....

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	3.250.449.516	412.505.070
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	1.418.231.300	1.347.390.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.506.314.246	2.412.313.818
Cộng	<u>8.174.995.062</u>	<u>4.172.209.788</u>

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp tại đầu kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp tại cuối kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109.056.192</i>	<i>109.056.192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109.056.192</i>	<i>109.056.192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Lợi nhuận sau thuế	88.696.614.410	122.172.358.346
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	109.056.192	109.056.192
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	813	1.120

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	9.990	10.001
EUR	319	348

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Doanh thu bán xi măng	2.169.443.508.815	1.745.344.384.163
Doanh thu bán Clinker	183.763.886.605	321.440.527.762
Doanh thu bán sản phẩm khác	37.886.834.262	37.673.437.282
Cộng	2.391.094.229.682	2.104.458.349.207

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Giá vốn xi măng	1.766.212.988.505	1.379.937.828.318
Giá vốn Clinker	194.933.031.403	290.228.166.334
Giá vốn sản phẩm khác	29.235.150.409	29.647.336.120
Cộng	1.990.381.170.317	1.699.813.330.772

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.636.141.513	656.437.694
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.149.384.730	6.225.481.090
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	19.880.239.435
Cộng	4.785.526.243	26.762.158.219

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền vay	89.739.358.297	108.541.628.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	99.831.432	999.699.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.592.394.259	-
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh, phí vay vốn)	981.629.376	2.584.805.931
Chiết khấu thanh toán	2.266.019.150	8.947.588.250
Cộng	103.679.232.514	121.073.722.241

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nhân viên	14.151.677.547	12.728.615.299
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.647.388.290	515.487.823
Chi phí khấu hao	2.422.462.351	1.736.433.239
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	26.141.329.582	9.916.583.405
Chi phí đường sắt		2.181.787.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.077.281.357	28.514.642.785
Chi phí bằng tiền khác	25.586.000.168	34.889.045.263
Cộng	106.026.139.295	90.482.595.388

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nhân viên	15.715.176.549	22.461.321.858
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.951.449.926	4.960.608.282
Chi phí khấu hao	6.853.423.773	9.078.326.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.688.141.950	1.213.301.187
Chi phí bằng tiền khác	62.755.168.696	57.470.196.396
Cộng	89.963.360.894	95.183.754.438

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Thu nhập từ phí cầu cảng	526.379.935	395.108.405
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		391.722.048
Thu nhập từ bán vật tư phế liệu	3.592.217.822	-
Thu nhập khác (*)	1.777.759.240	2.015.063.458
Cộng	5.896.356.997	2.801.893.911

(*) Thu nhập từ phạt chậm tiến độ giao hàng, thu tiền bồi thường, thu tiền mua hồ sơ thầu,....

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí khác	312.431.494	58.775.181
Cộng	312.431.494	58.775.181

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nhân viên	151.187.541.715	135.675.719.549
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.075.633.723.265	1.015.342.556.388
Chi phí khấu hao	193.308.446.555	197.252.762.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.793.026.979	389.412.705.358
Chi phí bằng tiền khác	259.287.661.051	188.427.707.826
Cộng	2.103.210.399.565	1.926.111.451.692

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	168.194.896.226	203.606.746.551
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng, đá VLXD		19.126.569.134
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng	16.778.531.357	18.836.125.720
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng - Clinker	9.847.754.092	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1_Clinker	8.102.705.457	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Xi măng		40.433.135.353
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - Clinker	31.292.851.406	103.729.559.064
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng - Xi măng	9.450.045.450	
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	327.323.037.452	472.779.281.781
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	77.177.500.000	104.484.000.000
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch - Gạch	5.376.243.600	16.602.738.100
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao	51.577.440.922	50.647.497.172

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Chi phí vận chuyển, thẩm định, cảng vụ Clinker xuất khẩu	6.149.353.746	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	18.802.767.892	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	62.550.228.893	63.813.594.544
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng-Thạch cao	11.543.395.540	
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	78.360.000	
Viện công nghệ xi măng - Đào tạo	1.385.832.400	
Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng - Vỏ bao	10.560.000.000	4.400.000.000
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai - Dây hàn	26.950.000	

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	30/09/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.334.890.000	2.461.016.500
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		271.536.348
Cộng	6.334.890.000	2.732.552.848
Các khoản phải trả	30/09/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	108.152.646.156	66.991.543.346
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	16.835.778.010	46.377.675.116
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	17.612.039.800	6.385.974.800
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	976.607.000	1.016.625.000
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	154.922.949.587	98.088.932.701
Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1		172.095.000
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	5.256.282.560	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	5.007.529.600	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	7.744.000.950	3.715.218.250
Cộng	316.507.833.663	227.148.064.213

Người mua trả tiền trước	30/09/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	3.562.337.132	9.607.957.332
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn		510.480.568
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	40.463.318.312	
Cộng	44.025.655.444	10.118.437.900

Chi phí trả trước	30/09/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Hỗ trợ huyện nghèo	750.000.000	-
Cộng	750.000.000	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
Lương và thưởng	2.408.707.392	1.535.083.369

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015, Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

Hà nam, ngày 19 tháng 10 năm 2016

TP. Tài chính kế toán



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2016	1.499.597.073.333	4.585.881.401.718	93.923.895.982	7.942.441.989	6.187.344.813.022
Số tăng trong kỳ	44.914.512.726	45.418.577.773	1.746.147.619	2.499.188.109	94.578.426.227
- Mua trong kỳ		45.418.577.773	-	2.499.188.109	47.917.765.882
- Xây dựng	44.914.512.726				44.914.512.726
- Tăng khác			1.746.147.619	-	1.746.147.619
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
Số dư 30/9/2016	1.544.511.586.059	4.631.299.979.491	95.670.043.601	10.441.630.098	6.281.923.239.249
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>24.092.310.915</i>	<i>113.291.350.857</i>	<i>77.348.198.989</i>	<i>4.917.407.797</i>	<i>219.649.268.558</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2016	498.486.052.522	2.419.262.206.067	87.021.345.205	5.562.301.141	3.010.331.904.935
Số tăng trong kỳ	29.803.743.692	160.675.419.065	3.285.075.286	643.504.910	194.407.742.953
- Khấu hao, hao mòn	29.803.743.692	160.675.419.065	1.785.778.892	643.504.910	192.908.446.559
- Tăng khác			1.499.296.394		1.499.296.394
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/9/2016	528.289.796.214	2.579.937.625.132	90.306.420.491	6.205.806.051	3.204.739.647.888
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2016	1.001.111.020.811	2.166.619.195.651	6.902.550.777	2.380.140.848	3.177.012.908.087
Số dư 30/9/2016	1.016.221.789.845	2.051.362.354.359	5.363.623.110	4.235.824.047	3.077.183.591.361

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn ngắn hạn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 141.470.736.185 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 196.983.928.756 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 248.849.716.173 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2016	1.236.000.000	1.236.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư 30/9/2016	1.236.000.000	1.236.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2016	658.222.222	658.222.222
Số tăng trong kỳ	399.999.996	399.999.996
- <i>Khấu hao</i>	399.999.996	399.999.996
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư 30/9/2016	1.058.222.218	1.058.222.218
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2016	577.777.778	577.777.778
Số dư 30/9/2016	177.777.782	177.777.782

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	10.362.102.442	29.010.681.444	33.755.073.287	5.617.710.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.536.923.323	18.620.317.761	3.916.605.562
Thuế tài nguyên	2.197.738.781	17.087.842.099	17.024.964.548	2.260.616.332
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	-	4.447.122.336	4.447.122.336	-
Phí bảo vệ môi trường	917.179.745	11.958.960.148	11.875.741.248	1.000.398.645
TỔNG CỘNG	13.477.020.968	85.041.529.350	85.723.219.180	12.795.331.138

Phải thu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	33.563.721.180	184.338.031.132	207.434.591.639	10.467.160.673
Thuế thu nhập cá nhân	122.944.062	25.869.044	51.254.279	97.558.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.240.675		180.240.675	-
Thuế tài nguyên		-		-
TỔNG CỘNG	33.866.905.917	184.363.900.176	207.666.086.593	10.564.719.500

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2016		Trong kỳ		01/01/2016		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	1.182.988.258.639	1.182.988.258.639	1.745.454.700.623	1.480.835.271.364	918.368.829.380	918.368.829.380	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	485.307.148.748	485.307.148.748	672.767.275.552	605.171.477.589	417.711.350.785	417.711.350.785	Khoản vay có lãi suất từ 4,5%-5,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 141.470.736.185 đồng
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	426.849.278.882	426.849.278.882	587.752.302.126	452.305.103.753	291.402.080.509	291.402.080.509	Khoản vay có lãi suất là 5%-5,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Thành công	185.625.713.482	185.625.713.482	341.174.805.564	285.355.069.716	129.805.977.634	129.805.977.634	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-5,1%/năm. Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Hà Nam	32.937.731.336	32.937.731.336	52.896.101.383	59.876.596.513	39.918.226.466	39.918.226.466	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-5%/năm. Hình thức vay là thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền: 4 tỷ đồng.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	52.268.386.191	52.268.386.191	90.864.215.998	78.127.023.793	39.531.193.986	39.531.193.986	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-5,3%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	243.594.220.453	243.594.220.453	230.263.496.603	239.894.731.100	253.225.454.950	253.225.454.950	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	-	-	-	22.449.098.250	22.449.098.250	22.449.098.250	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	-	-	-	5.001.149.000	5.001.149.000	5.001.149.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	55.000.000.000	55.000.000.000	45.000.000.000	30.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2016, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	180.167.880.000	180.167.880.000	180.987.350.000	178.294.290.000	177.474.820.000	177.474.820.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2016 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.
- Ngân hàng SG Pháp	8.426.340.453	8.426.340.453	4.276.146.603	4.150.193.850	8.300.387.700	8.300.387.700	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2016 là: 168.837,47 EURO/1kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2016		Trong kỳ		01/01/2016		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
III. VAY DÀI HẠN	811.336.778.535	811.336.778.535	10.743.582.299	230.263.496.603	1.030.856.692.839	1.030.856.692.839	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	336.000.000.000	336.000.000.000		45.000.000.000	381.000.000.000	381.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013 để cơ cấu lại nguồn vốn theo giải pháp tín dụng hỗ trợ khách hàng, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	25.279.018.395	25.279.018.395	503.810.970	4.276.146.603	29.051.354.028	29.051.354.028	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 30/9/2016 là: 1.350.700,65 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	450.057.760.140	450.057.760.140	10.239.771.329	180.987.350.000	620.805.338.811	620.805.338.811	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 30/9/2016 là: 25.255.495,65EURO (gồm khoản A: 15.579.007EURO; khoản B: 9.676.488,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.426.582.479.092				1.171.594.284.330		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	811.336.778.535				1.030.856.692.839		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2015	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	(141.255.455.517)
Lợi nhuận trong năm				142.004.312.626
Giảm khác				290.800.000
Số dư 01/01/2016	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	458.057.109
Lợi nhuận trong kỳ				88.696.614.410
Giảm khác				293.967.000
Số dư 30/9/2016	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	88.860.704.519